

**Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG
(PHẦN ĐÍNH KÈM)**

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 5.2	<ul style="list-style-type: none">- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% giá hợp đồng- Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 28 sau khi Bên B hoàn thành tất cả Công việc của Hợp đồng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.- Trường hợp Bên B là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là 10 phần trăm (%) giá trị của hợp đồng cho Bên A và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.- Trong quá trình thực hiện hợp đồng Bên B phải đảm bảo giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 10 phần trăm (%) giá trị của hợp đồng đối với mọi trường hợp.- Tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:<ul style="list-style-type: none">+ Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;+ Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

	<ul style="list-style-type: none"> + Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng; + Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng; + Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền thanh toán cho hợp đồng này sai mục đích. - Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh. - Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. - Trường hợp Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng mà vẫn còn các tồn tại mà Bên B phải khắc phục thì Bên B phải gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 42.1	<ul style="list-style-type: none"> - Tạm ứng: Tối đa 20% giá trị hợp đồng. - Hình thức tạm ứng: Bảo lãnh tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành theo mẫu quy định trong hợp đồng với giá trị tương ứng giá trị được tạm ứng nêu trên và có thời gian hiệu lực đến khi bên Bên A thu hồi hết số tiền tạm ứng. - Thời gian tạm ứng: Sau khi nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng, được Tổng Công ty Điện lực Miền Trung cấp vốn. - Phương thức thu hồi tạm ứng: <ul style="list-style-type: none"> + Số tiền tạm ứng này sẽ được Chủ đầu tư thu hồi ngay từ lần thanh toán đầu tiên và các lần thanh toán tiếp theo và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá hợp đồng. + Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Mỗi lần thanh toán sẽ thu hồi tiền tạm ứng: 25% giá trị thực hiện. + Bên B phải đảm bảo rằng bảo đảm tiền tạm ứng là có giá trị và có hiệu lực cho đến khi Bên A kết thúc hoàn toàn việc thu hồi tạm ứng.

+ Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Bên B phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A.

+ Trường hợp nhà thầu không thực hiện hợp đồng, toàn bộ khoản tạm ứng sẽ được thu hồi thông qua bảo lãnh tạm ứng của ngân hàng đã phát hành cho nhà thầu.

- Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Bên B không giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Bên B chi trả.

- Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) Bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) Bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định.

- Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định.

- Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng.

- Quản lý chi phí tạm ứng:

Sau khi ký hợp đồng, nhà thầu phải trình cho CĐT kế hoạch sử dụng tiền tạm ứng (như mua xi măng, sắt thép xây dựng, thép mạ kẽm, thuê nhân công, ...), trong đó có thể hiện các mốc tiến độ vật tư được tập kết đến công trường. Nhà thầu có trách nhiệm nộp cho CĐT các tài liệu chứng minh về sử dụng tiền tạm ứng như hợp đồng, chứng từ thanh toán. CĐT sẽ kiểm soát tiến độ cung cấp vật tư đến công trường theo kế hoạch. Trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà

	<p>thầu sử dụng khoản tạm ứng không đúng cho công trình thì sẽ tiến hành thu bảo lãnh tạm ứng của nhà thầu</p>
<p>E-ĐKC 44.1</p>	<p>Phương thức thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc nghiệm thu thanh toán cho Nhà thầu được thực hiện tối đa là 04 lần (không kể lần tạm ứng) trong quá trình thực hiện hợp đồng. - Giá hợp đồng theo đơn giá cố định cho từng đơn vị, cấu kiện như tiên lượng kèm theo. Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu nhân với đơn giá trong hợp đồng. <p>Hồ sơ thanh toán gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng kèm theo Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán có xác nhận của đại diện bên giao thầu và đại diện bên nhận thầu. - Giấy đề nghị thanh toán. - Hóa đơn. <ul style="list-style-type: none"> - Các lần thanh toán: Sau khi nhà thầu giao đủ hồ sơ thanh toán, các hồ sơ liên quan được phê duyệt, giá trị thanh toán là 90% giá trị nghiệm thu trước thuế và 100% tiền thuế VAT trừ đi tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKC 35.1. - Lần thanh toán cuối: Sau khi nhà thầu hoàn thành các công việc theo nghĩa vụ trong Hợp đồng, giao đủ hồ sơ quyết toán và các hồ sơ liên quan được phê duyệt, giá trị thanh toán là 95% giá trị nghiệm thu trước thuế sau khi đã trừ các lần thanh toán trước và 100% tiền thuế VAT trừ đi tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKC 35.1. Sau khi Chủ đầu tư nhận được bảo lãnh bảo hành (5% giá trị hợp đồng, thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng), công trình được phê duyệt quyết toán, Chủ đầu tư sẽ thanh toán 100% giá trị thực hiện. - Thanh toán phân phát sinh ngoài hợp đồng: Hai bên thỏa thuận thực hiện xây dựng đơn giá cho khối lượng phát sinh mới trên cơ sở các quy định của Nhà nước về quản lý chi phí công trình cụ thể như sau:

+ Trường hợp công việc phát sinh có đơn giá trong hợp đồng đã ký (tăng/ giảm) thì giá trị phát sinh được tính bằng khối lượng công việc phát sinh nhân với đơn giá của công việc tương ứng đã có trong hợp đồng (kể cả đơn giá đã được bổ sung theo thỏa thuận của hợp đồng).

+ Trường hợp công việc phát sinh không có đơn giá trong hợp đồng thì giá trị phát sinh được tính bằng khối lượng công việc phát sinh nhân với đơn giá phát sinh. Đơn giá phát sinh mới này được tính theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Trường hợp đơn giá phát sinh quy đổi được từ công việc tương tự đã có trong hợp đồng:

$$\text{ĐGPS} = \text{ĐGHĐ} + [(\text{KLps}(\text{tăng/giảm})) \times \text{DT}] \times \text{tỷ lệ \% (GTT/DTGT)}.$$

Trong đó

- ĐGPS: Đơn giá của công việc phát sinh mới;
- ĐGHĐ : Đơn giá của công việc tương tự đã có trong hợp đồng;
- KLps(tăng/giảm): Chênh lệch khối lượng của công việc phát sinh so với công việc tương tự đã có trong hợp đồng (như công tác đất, bê tông, thép ...);
- DT: Dự toán của công việc phát sinh được lập theo quy định;
- GTT/DTGT: tỷ lệ % của giá trúng thầu trên dự toán gói thầu được phê duyệt.

Lưu ý: Quy đổi công việc tương tự tại vị trí điều chỉnh thiết kế hoặc các công việc có khối lượng tương đương (công tác đất, bê tông, thép, xà ...).

2. Trường hợp đơn giá phát sinh không quy đổi được từ công việc tương tự đã có trong hợp đồng:

$$\text{ĐGPS} = \text{DT} \times \text{tỷ lệ \% (GTT/DTGT)}.$$

Trong đó:

- ĐGPS: Đơn giá của công việc phát sinh mới;
- DT: Dự toán của công việc phát sinh được lập theo quy định;
- GTT/DTGT: tỷ lệ % của giá trúng thầu trên dự toán gói thầu được phê duyệt.

E-ĐKC 47.7

Trường hợp sửa đổi hợp đồng:

* Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng:

+ Việc điều chỉnh giá hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực.
+ Những khối lượng công việc tăng do lỗi chủ quan của Nhà thầu gây ra thì không được phép điều chỉnh. Khối lượng phát sinh hợp lý và được xác định là không phải lỗi của nhà thầu thì sẽ được thanh toán và giá trị phát sinh phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Phương pháp xác định giá trị phát sinh: Chỉ được điều chỉnh hợp đồng cho những khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký (là nằm ngoài phạm vi công việc phải

thực hiện theo thiết kế, yêu cầu của hồ sơ mời thầu). Phương pháp điều chỉnh như sau:

Trên cơ sở dự toán của công việc phát sinh được lập và phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, các bên tham gia hợp đồng phải thỏa thuận, thống nhất

đơn giá và giá trị phát sinh trước khi thực hiện trên nguyên tắc không vượt đơn giá và giá trị dự toán công việc phát sinh đã được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp

đồng xây dựng.

** Điều chỉnh tiến độ: Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:

a) Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;

b) Thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;

c) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra”

E-ĐKC 49.1

Mức phạt:

Nếu nhà thầu vi phạm về thời gian hoàn thành, chất lượng công việc như quy định tại Hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Chủ Đầu tư gây ra, nhà thầu sẽ bị phạt hợp đồng do chậm tiến độ, vi phạm chất lượng công việc.

1. Về chậm tiến độ:

Chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng và tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu:

- + Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt (12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm), hoặc
- + Nếu sau 02 lần phải điều chỉnh Tiến độ cấp 2 (đã được Chủ Đầu tư chấp thuận) mà nhà thầu vẫn tiếp tục không đạt tiến độ cấp 2 (Mỗi lần điều chỉnh tiến độ, Chủ Đầu tư gửi nhà thầu 01 văn bản cảnh báo).

- Các mức phạt :

Trong trường hợp nhà thầu vi phạm Biểu tiến độ thi công chi tiết tại ĐKC 23.1 thì Nhà thầu sẽ bị phạt như sau:

- Trong thời gian thực hiện thi công, nhà thầu vi phạm tiến độ cấp 2 thì mức phạt tiến độ của mỗi tuần vi phạm được quy định như sau:
 - + Phạt 0,8%/tuần phần Hợp đồng bị vi phạm chậm cho mỗi tuần chậm trễ so với tiến độ cấp 2 được duyệt.
 - + Tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm.

2. Về vi phạm chất lượng:

- Trong trường hợp nhà thầu vi phạm nghĩa vụ đảm bảo chất lượng cho công trình, nhà thầu sẽ chịu mọi kinh phí sửa chữa theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Trường hợp do sửa chữa mà phải kéo dài thời gian hoàn thành theo tiến độ cấp 2 được duyệt hoặc thời gian hoàn thành của công trình thì mức phạt được tiếp tục áp dụng như xử lý phạt do chậm tiến độ ở Mục 1 nói trên.

Ngoài việc bị phạt theo các quy định nêu trên, nhà thầu sẽ bị đánh giá đánh giá Kết quả thực hiện các hợp đồng trước đó trong các đợt đấu thầu lần sau của EVNCPC.